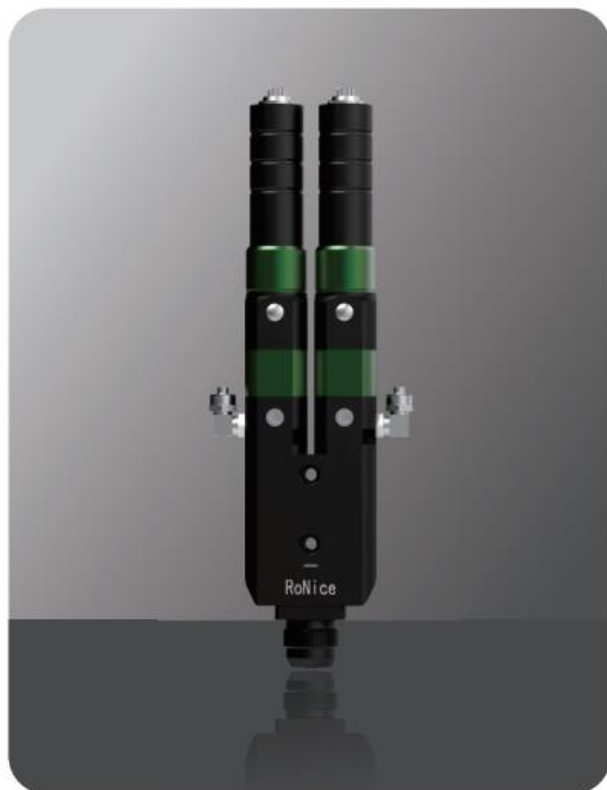


单液螺杆阀/双液螺杆阀/点胶专用泵

Van trục vít chất lỏng đơn/ Van trục vít chất lỏng kép/ Bơm chấm keo chuyên dụng

为胶水、药剂、浓浆、粘稠物行业提供解决方案

Cung cấp giải pháp cho ngành keo nước, dược phẩm, bùn đặc, dầu nhớt



Công ty TNHH thiết bị môi trường RoNICE

www.ronicepump.com



螺耐斯环保工业园



目录

Mục lục

CONTENTS

- 1 选型方法
- 2 螺杆阀介绍及应用领域
- 3 单液螺杆阀结构图
- 4 单液螺杆阀产品展示
- 5 单液螺杆阀选
- 6 双液螺杆阀产品展示
- 7 双液螺杆阀介绍及结构优势
- 8 双液螺杆阀选型
- 9 灌胶螺杆泵结构图
- 10 灌胶螺杆泵系列产品图
- 11 点胶、灌胶螺杆泵介绍及应用领
- 12 点胶、灌胶螺杆泵系列
- 13 LNZ(输出轴44法兰)
- 14 LNR(输出轴42法兰)
- 15 LNX(输出轴80法兰)
- 16 LNB(输出轴135法兰)
- 17 LNS(插入轴80法兰)
- 18 LND(等壁厚形式)
- 19 LNC(立式点胶泵形式)
- 20 LNPA(立式压盘泵)特点
- 21 点胶、灌胶螺杆泵选型及型号标识说明
- 22 点胶、灌胶螺杆泵配件说明

Phương pháp lựa chọn

Giới thiệu van trục vít và lĩnh vực ứng dụng

Sơ đồ kết cấu van trục vít chất lỏng đơn

Lựa chọn van trục vít chất lỏng đơn

Giới thiệu van trục vít chất lỏng kép và ưu điểm cấu trúc

Lựa chọn van trục vít chất lỏng kép

Giới thiệu van trục vít chất lỏng kép và ưu điểm cấu trúc

Lựa chọn van trục vít chất lỏng kép

Sơ đồ bơm trục vít nén keo

Các loại sản phẩm bơm trục vít nén keo

Giới thiệu bơm điểm keo, bơm trục vít nén keo và lĩnh vực ứng dụng

Danh sách bơm chấm keo, bơm trục vít nén keo

LNZ (Trục đầu ra 44 mặt bích)

LNR (Trục đầu ra 42 mặt bích)

LNX (Trục đầu ra 80 mặt bích)

LNB (Trục đầu ra 135 mặt bích)

LNS (Trục đầu ra 80 mặt bích)

LND (Loại độ dày bằng nhau)

LNC (Loại chấm keo dọc)

LNPA (Bơm trục đứng) đặc điểm

Mô tả nhận dạng và hướng dẫn lựa chọn bơm chấm keo, bơm trục vít nén keo

Mô tả bơm chấm keo, bơm trục vít nén keo

选型方法

Phương pháp lựa chọn

液体定量挤出系统有很多种解决方案，有产品和系统的多种选择方式。需考虑介质的各种特性不同，工艺不同选择合适的方案。

Có rất nhiều giải pháp cho hệ thống bơm dẫn một định lượng chất lỏng, ta có thể lựa chọn các loại sản phẩm và hệ thống khác nhau. Cần xem xét các đặc điểm và các công nghệ khác nhau để chọn ra giải pháp thích hợp.

■ 粘度 Độ nhớt

根据介质性质选择产品时，介质的粘度是选型的重要参数，从水之类的低粘度介质到 导热胶之类的高粘度介质有很多种。

Khi lựa chọn sản phẩm dựa trên môi trường, độ nhớt của môi trường là một thông số quan trọng để đưa ra lựa chọn, có rất nhiều loại chất liệu có độ nhớt trung bình thấp như nước, đến chất liệu có độ nhớt cao như keo tản nhiệt.

如不清楚时可参照日常生活中所接触的液体介质粘度对照表，换算出大概粘度。

Nếu không nắm rõ có thể tham khảo so sánh độ nhớt trung bình của những chất liệu lỏng thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, từ đó tính ra độ nhớt gần đúng nhất.

■ 种类 Chung loại

胶水类：环氧树脂类，厌氧胶，硅胶，UV 胶，聚氨酯胶水，锡膏，导热胶等。

Loại keo nước: Nhựa Epoxy Resin, keo kỵ khí, gel silica, keo UV, keo polyurethane, keo hàn, keo tản nhiệt,...

食品类：饮料，果酱，奶油，巧克力，糖浆等。

Loại thực phẩm: Đồ uống, mứt hoa quả, kem, socola, si rô,...

化工类：石油，染料，化学药剂，有机溶剂，各种聚合物，化妆品，洗发水，牙膏等。

Công nghiệp hóa chất: Dầu mỏ, thuốc nhuộm, hóa chất, dung môi hữu cơ, các loại polyme, mỹ phẩm, dầu gội, kem đánh răng,...

其他：液态可流动性介质

Các loại khác: Trung bình các chất lỏng có thể chảy

■ 流量

介质的出胶量是最重要的选型参数，明确出胶量的方式大致可分为。

Thông số lượng keo trung bình cho ra là quan trọng nhất, phương pháp xác định lượng keo cho ra có thể chia thành 2 loại:

1. 重量计算方式：已知介质输出重量与密度情况下。

Phương pháp tính trọng lượng: Khi đã biết trung bình lượng chất đã cho ra và mật độ

$$P = \frac{m}{V} \left(\text{密度} = \frac{\text{质量}}{\text{体积}} \right) \rightarrow m = pV, V = \frac{m}{P}$$

密度: Mật độ 质量: Khối lượng 体积: Thể tích

2. 挤出方式为打点 Phương pháp nhỏ giọt

点的体积=1/2球面体积=V=0.2618d³(d: 圆点直径)

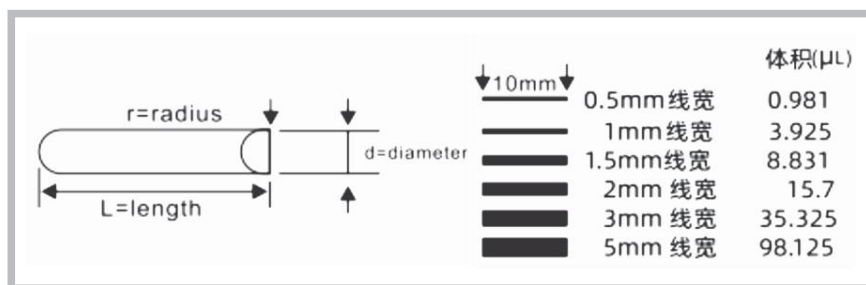
Thể tích của giọt bằng ½ thể tích hình tròn=V=0.2618 d³ (d: đường kính đường tròn)

						
体积 (μL)	0.033	0.262	0.88	2.09	7.07	32.73
直径 (mm)	0.5MM	1MM	1.5MM	2MM	3MM	5MM

3. 挤出方式为划线 Phương pháp kẻ đoạn thẳng:

直线的体积=1/2圆柱体积= $V=1/2\pi r^2 L$ (π : 3.1416)

Thể tích đoạn thẳng=1/2 thể tích hình trụ= $V=1/2\pi r^2 L$ (π : 3.1416)



■ 工艺考虑 Cân nhắc quá trình

1、螺杆阀的点胶方式: Chấm keo bằng van trực vít

胶水经供胶装置进入螺杆阀入口, 螺杆阀出口直接接针头, 配合三轴平台或机械臂点出各式形状。一般应用于微小胶量的点胶工艺处理。

Dùng thiết bị tra keo đưa keo vào trong trực vít, đầu ra của trực vít được nối trực tiếp với đầu kim, kết hợp cùng với 3 bệ trục hoặc cánh tay máy để cho ra nhiều hình dạng khác nhau, thường được sử dụng trong các quy trình xử lý cần chấm một lượng nhỏ keo.

2、灌胶螺杆泵的灌胶方式: Phương pháp đổ đầy keo vào máy bơm keo trực vít:

胶水经供胶装置进入灌胶泵入口, 灌胶泵出口接管道, 管道出口接平台或机械臂做灌胶或点胶工艺, 或者直接做为输送方式出料。一般应用于较大胶量流动性比较好的胶水灌胶工艺处理。

Dùng thiết bị tra keo đưa keo vào trong máy bơm keo trực vít, đầu ra của bơm trực vít được nối liền với ống dẫn, đầu ra của đường ống nối liền với bệ trục hoặc cánh tay máy, sử dụng cho các quy trình bơm keo hoặc chấm keo, hoặc có thể sử dụng như một ống dẫn xả. Thường được sử dụng trong các quy trình cần bơm keo với số lượng lớn, dòng chảy ổn định.

3、压盘泵系统的抽取方式: Phương pháp chiết của hệ thống bơm trực đứng

胶水包装方式为桶装, 应用压盘泵系统的方式直接将胶水从桶内抽出, 出口管道接平台或机械臂做灌胶或点胶工艺。一般应用于较大胶量流动性比较差的胶水灌胶工艺处理。

Keo được đựng ở trong thùng, sử dụng hệ thống bơm trực đứng để bơm keo trực tiếp từ thùng chứa, ống thoát được nối với bệ đỡ hoặc cánh tay máy để thực hiện quy trình đổ keo. Thường được dùng trong các quy trình xử lý cần đổ số lượng lớn keo với dòng chảy không đồng đều.

■ 粘度对照表 Bảng đối chiếu độ nhớt

单位 Đơn vị: CPS (mPas)

温度 Nhiệt độ: 20°C

150000-导热胶	Keo tản nhiệt
70000-草莓酱	Mứt dâu
50000-蜂蜜	Mật ong
30000-番茄酱	Sốt cà chua
15000-酸奶	Sữa chua
15000-酸奶	Sữa chua
10000-面霜	Kem bôi da
5000-油漆	Sơn
3000-沐浴露	Sữa tắm
1500-洗洁精	Sữa tắm
1000 机油	Nước rửa bát
60-80-色拉油	Dầu nhớt
1 水	Nước
	丙酮, 酒精
	Axeton, rượu trắng

螺杆阀介绍及应用领域

Giới thiệu van trục vít và lĩnh vực ứng dụng



» 优势说明 Giới thiệu ưu điểm

1 定量输送精度极高，最小定量输送0.001ml(精度1%以内)

Định lượng phân phối có độ chính xác cao, định lượng phân phối nhỏ nhất đạt 0.0001ml (độ chính xác trong khoảng 1%)

2 输出流量恒定、无脉动(重复精度99%以上)，胶量不受介质粘度、温度压力等参数变化影响

Tốc độ dòng chảy đều ra không đổi và không có xung (độ chính xác lặp lại trên 99%) và lượng keo không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong các thông số như độ nhớt, nhiệt độ và áp suất của môi trường.

3 适用于各种高粘性介质和含颗粒介质精密定量输送

Thích hợp để vận chuyển chính xác và định lượng các loại môi trường có độ nhớt cao và môi trường chứa các loại hạt.

4 可回吸，完全消除拉丝、滴漏等现象

Có thể hút ngược để loại bỏ hoàn toàn các hiện tượng râu dây, nhỏ giọt và các hiện tượng khác.

5 输送压力16-20Bar,模块化设计易于使用和清洗

Áp suất cấp 16-20 Bar, thiết kế dạng mô đun để sử dụng và vệ sinh.

» 适用介质 Chất liệu sử dụng

1 各种粘合剂、硅胶、双组份胶、瞬干胶、水溶性胶等

Các loại keo dán, silicone, keo hai thành phần, keo dán liền, keo tan trong nước,...

2 各种焊锡膏、导电胶、RTV胶、厌氧胶、环氧类胶、聚氨酯等

Các loại bột hàn, chất kết dính dẫn điện, chất kết dính RTV, chất kết dính kỵ khí, chất kết dính epoxy, polyurethane,...

3 各种高粘性UV胶，光学性胶等

Các loại keo UV có độ nhớt cao, keo quang học,...

4 各种涂料、助剂、乳剂、粘性原料、油漆类、油脂类等

Các loại sơn, phụ gia, nhũ tương, nguyên liệu nhớt, sơn, mỡ bôi trơn,...

» 产品应用 sản phẩm sử dụng

1 手机壳、手机屏点胶

Điểm keo vỏ, màn hình điện thoại di động.

2 导电胶、屏蔽点胶

Điểm keo dẫn điện, keo bảo vệ.

3 手机镜头点胶

Điểm keo camera điện thoại.

4 手机扬声器点胶、手机电池灌封

Điểm keo loa điện thoại, bọc kín pin điện thoại.



单液螺杆阀结构图



单液螺杆阀产品展示

Các sản phẩm van trực vít chất lỏng đơn



单液螺杆阀选型



Lựa chọn van trực vít chất lỏng đơn

型号 Tên sản phẩm	LNM0.01CC	LNM0.05CC	LNM0.15CC	LNM0.25CC	LNM0.5CC
尺寸 Kích thước	总长 141 mm	总长 141 mm	总长 141 mm	总长 160 mm	总长 183 mm
重量 Trọng lượng	约 0.28Kg	约 0.3 Kg	约 0.35 Kg	约 0.4 Kg	约 0.45 Kg
入料口尺寸 Kích thước đầu vào	英制内直牙G1/8 G1/8 INCH	英制内直牙G1/8 G1/8 INCH	英制内直牙G1/8 G1/8 INCH	英制内直牙G1/4 G1/4 INCH	英制内直牙G1/4 G1/4 INCH
出料口尺寸 Kích thước đầu ra	鲁尔接头内径0.8MM (Đầu nối Luer đường kính 0.8MM)	鲁尔接头内径0.8MM (Đầu nối Luer đường kính 0.8MM)	鲁尔接头内径0.8MM (Đầu nối Luer đường kính 0.8MM)	鲁尔接头内径1.2MM (Đầu nối Luer đường kính 1.2MM)	鲁尔接头内径1.2MM (Đầu nối Luer đường kính 1.2MM)
可承受压力范围 Phạm vi áp lực có thể chịu	0-6 bar	0-6 bar	0-6 bar	0-6 bar	0-6 bar
最大加压力范围 Phạm vi áp lực tối đa	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar
输出最大压力 Áp lực đầu ra tối đa	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar
粘度范围 Phạm vi độ nhớt	0-1000000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS
过流部分 Bộ phận quá dòng	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không
密封形式 Hình dáng vòng đệm	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục
静态密封圈 Vòng đệm tĩnh	氟胶或聚四氟乙烯 Cao su SKM hoặc PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 Cao su SKM hoặc PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 Cao su SKM hoặc PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 Cao su SKM hoặc PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 Cao su SKM hoặc PTFE
参考转速范围 Phạm vi tốc độ tham khảo	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min
工作环境 Môi trường hoạt động	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°
介质温度 Nhiệt độ trung bình	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°
储存条件 Điều kiện bảo quản	干燥/无灰尘 Khô thoáng/không bụi	干燥/无灰尘 Khô thoáng/không bụi	干燥/无灰尘 Khô thoáng/không bụi	干燥/无灰尘 Khô thoáng/không bụi	干燥/无灰尘 Khô thoáng/không bụi
每转约为 Mỗi lượt chuyển động	0.01 ml(毫升)	0.05 ml(毫升)	0.15 ml(毫升)	0.25 ml(毫升)	0.45 ml(毫升)
重复精度 Độ lặp chuẩn xác	±1%	±1%	±1%	±1%	±1%
最小剂量约为 Liều lượng tối thiểu	0.005ml(毫升)	0.01ml(毫升)	0.04ml(毫升)	0.08ml(毫升)	0.15ml(毫升)
流量范围 (Min) Phạm vi liều lượng (phút)	0.33-1.2ml (毫升)	1.65-6.0ml (毫升)	4.95-18.0ml (毫升)	8.25-30.0ml (毫升)	16.5-60.0ml (毫升)
最小启动扭矩 Mô men xoắn khởi động tối thiểu	0.8N.m以上 over0.8N.m	0.8N.m以上 over0.8N.m	0.8N.m以上 over0.8N.m	1.2N.m以上 over1.2N.m	1.2N.m以上 over1.2N.m

双液螺杆阀产品展示

Các sản phẩm van trục vít chất lỏng kép



双液螺杆阀介绍及结构优势



Giới thiệu van trục vít chất lỏng kép và ưu điểm cấu tạo

» 主要特点 特点

双组份点胶螺杆阀是根据电子行业点胶、灌胶工艺专项开发的泵型，主要用于双组份液体混合比例控制，用户可以根据控制电机旋转速度来控制输送介质的流量，形成一定的比例差，两种介质将在出料端的混合管内均匀搅拌，避免混合胶在泵体内凝固难清理。

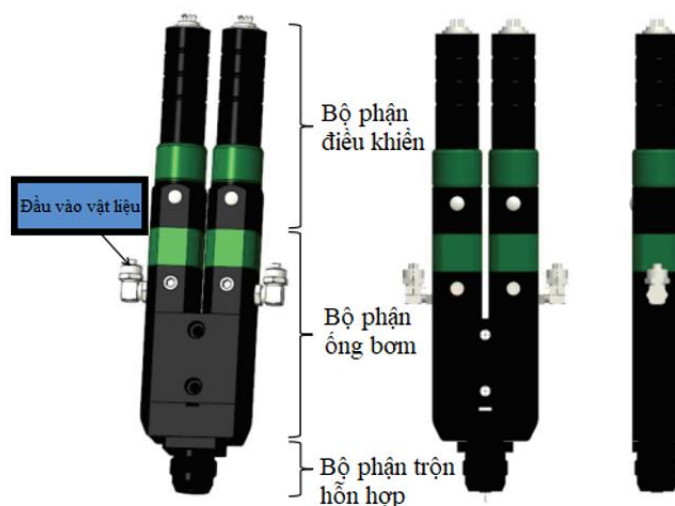
理。双组点胶螺杆泵取代传统气动点胶阀，完全可以直接安装在设备的机械手臂上，为自动化设备既节约空间又节省了成本。

Van trục vít chất lỏng chấm keo 2 khoang được phát triển dựa trên ngành công nghiệp điện tử, là một loại bơm được phát triển đặc biệt cho quá trình bơm keo, chủ yếu dùng để kiểm soát tỷ lệ pha trộn của 2 chất lỏng trong 2 khoang, người dùng có thể dựa vào việc kiểm soát tốc độ quay của động cơ để kiểm soát lượng chảy trung bình, hình thành một tỷ lệ chênh lệch nhất định, 2 loại nguyên liệu sẽ được trộn đều trong khoang trộn ở cuối ống đầu ra, tránh việc keo hỗn hợp cô đặc bên trong bơm gây khó khăn cho việc vệ sinh. Bơm trục vít chấm keo 2 khoang thay thế van chấm keo khí nén truyền thống, hoàn toàn có thể đặt trực tiếp trên cánh tay máy của thiết bị, tiết kiệm được không gian và chi phí cho thiết bị tự động hóa.

» 双组份点胶螺杆阀结构优势

Ưu điểm kết cấu của van trục vít chấm keo 2 khoang

- 1 体积紧凑短小，结构简单，便于运输。**
Kích thước nhỏ gọn, thiết kế đơn giản, dễ vận chuyển.
- 2 重量轻巧，安装简单，便于检修维护。**
Trọng lượng nhẹ, lắp đặt đơn giản, bảo trì dễ dàng.
- 3 零部件减少，零部件成本降低，适合大众群体。**
Giảm bớt linh kiện, giảm bớt chi phí các bộ phận, phù hợp với mọi thiết bị.
- 4 输出精度高，运行无噪音，效果稳定，使用寿命长。**
Cho ra tỷ lệ chính xác cao, vận hành không gây ồn, hiệu quả ổn định, thời gian sử dụng dài.
- 5 简单化结构设计，方便多元化改进升级，适应更多行业工况。**
Thiết kế cấu trúc đơn giản hóa, thêm nhiều cải tiến và nâng cấp đa dạng, phù hợp với điều kiện làm việc trong nhiều ngành nghề



双液螺杆阀选型



Lựa chọn van trục vít chất lỏng kép

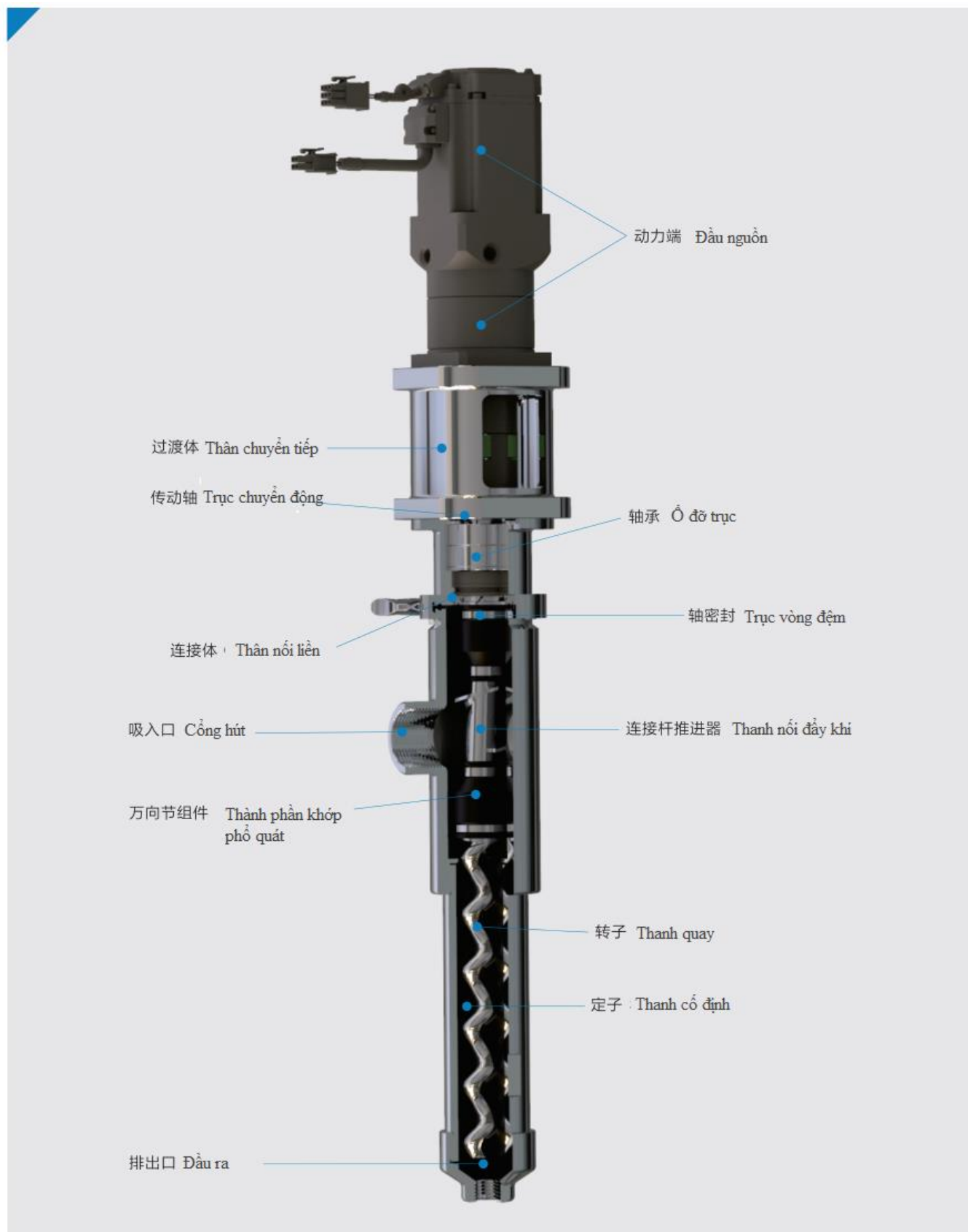
型号 Tên gọi	LNMT0.05CC	LNMT0.15CC	LNMT0.25CC	LNMT0.5CC
尺寸 Kích thước	总长 178 mm Dài 178 mm	总长 178 mm Dài 178 mm	总长 195 mm Dài 195 mm	总长 205 mm Dài 205 mm
入料口尺寸 Kích thước đầu vào	英制内直牙G1/8 G1/8 INCH	英制内直牙G1/8 G1/8 INCH	英制内直牙G1/4 G1/4 INCH	英制内直牙G1/4 G1/4 INCH
出料口尺寸 Kích thước đầu ra	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh
可承受压力范围 Phạm vi áp lực có thể chịu	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar
最大加压力范围 Phạm vi áp lực lớn nhất	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar
输出最大压力 Áp lực đầu ra lớn nhất	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar
粘度范围 Phạm vi độ nhớt	0-500000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS
过流部分 Bộ phận quá dòng	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không
密封形式 Hình dạng vòng đệm	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục
静态密封圈 Vòng đệm tĩnh	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE
参考转速范围 Phạm vi tốc độ tham khảo	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min
工作环境 Môi trường hoạt động	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°
介质温度 Nhiệt độ trung bình	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°
储存条件 Điều kiện bảo quản	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi
混合比例范围 Phạm vi tỷ lệ trộn	1:1 ~ 1:10	1:1 ~ 1:10	1:1 ~ 1:10	1:1 ~ 1:10
每转约为 Mỗi lượt chuyển động	0.1ml (毫升)	0.3ml (毫升)	0.5ml (毫升)	0.9ml (毫升)
重复精度 Độ lặp chuẩn xác	±1%	±1%	±1%	±1%
最小剂量约为 Liều lượng tối thiểu	0.02ml (毫升)	0.08ml (毫升)	0.16ml (毫升)	0.3ml (毫升)
流量范围 (H) Phạm vi liều lượng (giờ)	3.3-12.0ml (毫升)	9.9-36.0ml (毫升)	16.5-60.0ml (毫升)	33-120.0ml (毫升)
最小启动扭矩 Mô men xoắn khởi động tối thiểu	0.8N.m以上 over0.8N.m	0.8N.m以上 over0.8N.m	1.2N.m以上 over1.2N.m	1.2N.m以上 over1.2N.m

型号 Tên loại	LNMT0.75CC	LNMT 1.5 CC	LNMT3.0 CC	LNMT6.0 CC
尺寸 Kích thước	总长 260 mm Dài 260 mm	总长 290 mm Dài 290 mm	总长 356 mm Dài 356 mm	总长 383 mm Dài 383 mm
入料口尺寸 Kích thước đầu vào	英制内直牙 G1/4 G1/4 INCH	英制内直牙 G1/4 G1/4 INCH	英制内直牙 G3/8 G3/8 INCH	英制内直牙 G3/8 G3/8 INCH
出料口尺寸 Kích thước đầu ra	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh	静态混合管 Khoang trộn hỗn hợp tĩnh
可承受压力范围 Phạm vi áp lực có thể chịu	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar	0-10 bar
最大加压力范围 Phạm vi áp lực lớn nhất	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar
输出最大压力 Áp lực đầu ra lớn nhất	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar	0-20 bar
粘度范围 Phạm vi độ nhớt	0-500000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS	0-500000CPS
过流部分 Bộ phận quá dòng	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không	航空铝 Nhôm hàng không
密封形式 Hình dạng vòng đệm	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục	轴密封 Vòng đệm trục
静态密封圈 Vòng đệm tĩnh	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE	氟胶或聚四氟乙烯 FKM or PTFE
参考转速范围 Phạm vi tốc độ quay tham khảo	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min	0-120 Rpm/min
工作环境 Môi trường hoạt động	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°	5-40 C°
介质温度 Nhiệt độ trung bình	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°	10-80 C°
储存条件 Điều kiện bảo quản	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi	干燥/无灰尘 Khô ráo/không bụi
混合比例范围 Phạm vi tỷ lệ trộn	1:1 ~ 1:10	1:1 ~ 1:10	1:1 ~ 1:10	1:1 ~ 1:10
每转约为 Mỗi lượt chuyển động	1.5 ml (毫升)	3.0 ml (毫升)	6.0 ml (毫升)	12.0 ml (毫升)
重复精度 Độ lặp chuẩn xác	±1.5%	±1.5%	± 2 %	± 2 %
最小剂量约为 Liều lượng tối thiểu	0.5 ml (毫升)	1.0 ml (毫升)	2.0 ml (毫升)	4.0 ml (毫升)
流量范围 (H) Phạm vi liều lượng (giờ)	49.5-180.0 (毫升)	99-360 ml (毫升)	198-720 ml (毫升)	396-1440 ml (毫升)
最小启动扭矩 Mô men xoắn khởi động tối thiểu	3.5 N.m 以上 over 3.5 N.m	8.0 N.m 以上 over 8.0 N.m	15 N.m 以上 over 15 N.m	20 N.m 以上 over 20 N.m

灌胶螺杆泵结构图



Sơ đồ kết cấu bơm trục vít nén keo



灌胶螺杆泵系列产品

Các sản phẩm bơm trục vít nén keo



LNZ 0.75 CC



LNZ 1.5 CC



LNX 3.0 CC



LNX 6.0 CC

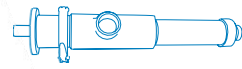


LNX 12.0 CC



LNX 24.0 CC

点胶、灌胶螺杆泵介绍及应用领域



Giới thiệu bơm trục vít nén keo, chấm keo và lĩnh vực sử dụng



» 产品介绍 Giới thiệu sản phẩm

微型计量螺杆泵可根据客户需求匹配不同的电机、其中以匹配伺服电机精度极高，点胶机、灌胶机行业常见匹配的是步进电机，一般行业的客户也可以选配低能耗的微型齿轮减速电机，微型螺杆泵自吸能力强，压力流量稳定，轴向尺寸小，它可以依据不同的输送物料选择泵的转速，泵的流量选择范围在1-1000L/H之间，甚至可以更小或更高，在一定压力下，流量的大小和转速成正比，通常0.6MPa (6Kg/cm²)的工作压力级差为一个等级，可做48bar或更高，螺耐斯微型计量螺杆泵采用卫生级卡箍式连接，将进料体和安装轴承支架独立分开，可便于用户在不拆卸电机端就可快速彻底清洗内壁，便于切换其他流体物料。同时螺耐斯也可以根据用户实际需求，量身定制属于自己独有泵型。

Máy bơm trục vít định lượng vi mô có thể kết hợp với các động cơ khác nhau tùy theo nhu cầu của khách hàng, trong đó có động cơ servo phù hợp có độ chính xác cực cao, các ngành máy chấm keo, máy nén keo thường dùng động cơ bước phù hợp, các khách hàng trong mọi ngành công nghiệp nói chung cũng có thể lựa chọn động cơ giảm tốc vi mô tiêu thụ năng lượng thấp, bơm trục vít vi mô có khả năng tự mồi tốt, lưu lượng áp suất ổn định, kích thước trục nhỏ, nó có thể dựa vào các vật liệu truyền tải khác nhau để điều chỉnh tốc độ bơm, phạm vi điều chỉnh tốc độ bơm trong khoảng 1-1000L/H, thậm chí có thể chỉnh càng lớn hoặc nhỏ hơn, ở dưới một áp lực nhất định, định lượng có tỷ lệ thuận với tốc độ chuyển động, mức độ chênh lệch áp suất môi trường thông thường ở mức 0.6MPa (6Kg/cm²), có thể thực hiện 48 bar hoặc cao hơn nữa, bơm trục vít định lượng vi mô RoNICE sử dụng kẹp khớp nối vệ sinh, tách riêng ống dẫn liệu và giá đỡ trục ổ cắm, cho phép người dùng có thể làm sạch mặt bên trong một cách nhanh chóng và triệt để mà không cần phải tháo rời động cơ, dễ dàng thay thế vật liệu. Đồng thời RoNICE cũng có thể dựa vào yêu cầu thực tế của khách hàng, tùy chỉnh máy bơm theo cách riêng.

» 结构优势 Ưu điểm kết cấu

RoNice微型螺杆泵是一种采用行业标准设计,专为小流量液体传送系统而设计的特种结构泵。可以广泛应用于居多工业领域，它可以输送从稀到高粘度的液体，以及腐蚀性和含固体成分的化学介质。计算的精度可达到+1%。有多种流量范围和多种压力的型号可供选择。

Máy bơm trục vít vi mô RoNICE là một loại thiết bị tiêu chuẩn dùng trong các lĩnh vực công nghiệp, được thiết kế đặc biệt cho các hệ thống phân phối chất lỏng với lưu lượng nhỏ. Nó có thể được sử dụng rộng rãi, trong hầu hết các lĩnh vực công nghiệp. Có thể vận chuyển chất lỏng từ độ nhớt thấp đến độ nhớt cao, cũng như môi trường ăn mòn và hóa học có chứa các thành phần rắn. Độ chính xác tính toán có thể đạt +1%. Có rất nhiều loại phạm vi lưu lượng và mô hình áp lực khác nhau để chọn lựa.

» 微型螺杆泵应用领域

Các lĩnh vực sử dụng bơm trục vít vi mô

1 电子(自动化)行业 Ngành điện tử (Tự động hóa)

环氧树脂胶, 树脂胶, 聚氨酯胶, 硅胶等。

Keo nhựa Epoxy, keo nhựa, keo polyurethane, keo silicon,...

2 化工行业 Ngành hóa chất

颜料、润滑油、香料、染料、乳化沥青、乳化橡胶、催化剂、油漆涂料合成纤维液、粘胶液、聚合物、絮凝剂、沉淀剂、石灰乳、液态日用品、树脂、碳酸钙、钛白粉、丁苯乳胶、添加药剂等。

Phẩm màu, chất bôi trơn, gia vị, thuốc nhuộm, nhựa đường nhũ hóa, chất xúc tác, sơn và chất phủ, chất lỏng sợi tổng hợp, chất lỏng viscose, polyme, chất keo tụ, chất kết tủa, vôi lỏng, chất lỏng sinh hoạt hằng ngày, nhựa, canxi cacbonat, titan dioxide, Styrene – mủ butadien, chất phụ gia,...

3 食品工业 Ngành thực phẩm

糖浆、土豆泥、乳制品、巧克力、豆酱、果酱、面糊、肉馅、酵母、淀粉液、花生酱、奶油饮料等。

Xi rô, khoai tây nghiền, sản phẩm từ sữa, sô cô la, tương đậu, mứt hoa quả, bột bánh, thịt xay, men, tinh bột lỏng, bơ lạc, đồ uống, sữa,...

4 造纸行业 Ngành quảng cáo, bì giấy

输送不同浓度的涂胶剂、增光剂、助凝剂、滑石粉、脱墨剂、各种涂料、黑白液以及碱回收中的重油、输送制浆化学品。

Có thể vận chuyển các chất keo có độ nồng khác nhau, chất tăng độ bóng, chất đông tụ, bột talc, chất khử mực, các lớp phủ khác nhau, mực đen, trắng và dầu nặng trong thu hồi kiềm, vận chuyển bột hóa chất.

5 军工行业 Ngành quân sự

大学课程研究等众多领域。

Khóa học nghiên cứu tại đại học và nhiều lĩnh vực khác.



电子自动化

Điện tử tự động hóa



化工领域

Lĩnh vực hóa chất



食品行业

Ngành thực phẩm



造纸行业

Ngành quảng cáo, bì giấy



军工行业

Ngành quân sự

点胶、灌胶螺杆泵系列



Các loại bơm trục vít nén keo, điểm keo

» LNZ(输出轴44法兰)特点 Đặc điểm LNZ (Trục đầu ra 4 mặt bích)

- 1 Z系列为整体不锈钢材质，抗耐腐蚀，长度比较短，安装法兰直径仅为44MM。
Dòng Z tổng thể được làm bằng thép không gỉ, chống ăn mòn, chiều dài tương đối ngắn và được trang bị mặt bích đường kính chỉ 44MM.
- 2 单泵头重量轻，灵活度高，适用范围扩大。
Đầu bơm đơn có trọng lượng nhẹ, độ linh hoạt cao phạm vi ứng dụng rộng rãi.
- 3 适合输送高浓稠介质，匹配微型步进或伺服电机。
Thích hợp để dễ các chất liệu có mật độ trung bình cao, phù hợp động cơ bước siêu nhỏ hoặc động cơ servo.
- 4 流量范围 Phạm vi lưu lượng:1.5-18.0L/H.
- 5 压力范围 Phạm vi áp lực :0-2.4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 6 型号选择 Có thể lựa chọn: LNZ0.25CC, LNZ0.5CC, LNZ0.75CC, LNZ1.5CC.



» LNR(输出轴42法兰)特点 Trục đầu ra 42 mặt bích

- 1 R系数为高强度航空铝材质定制，独特外形设计。
Loại R được điều chỉnh theo vật liệu nhôm hàng không có độ bền cao, được thiết kế ngoại hình độc đáo.
- 2 重量比较轻，适合航架和自动化机械手上使用。
Trọng lượng tương đối nhẹ, phù hợp đặt trên giàn đỡ hoặc cánh tay máy để sử dụng.
- 3 可承受压力为常规的3倍以上，适合小流量高精度输送。
Có thể chịu được áp lực lớn hơn gấp 3 lần bình thường, phù hợp với vận chuyển lượng nhỏ và cần độ chính xác cao.
- 4 流量范围 Phạm vi lưu lượng:1.5-18.0L/H.
- 5 压力范围 Phạm vi áp lực:0-2.4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 6 型号选择/Có thể lựa chọn:LNR0.25CC, LNR0.5CC, LNR0.75CC, LNR1.5CC.



» LNX(输出轴80法兰)特点 Trục đầu ra 80 mặt bích

- 1 整体精巧，总长和B系列同等，泵型安装法兰偏小。
Tổng thể tinh tế, tổng chiều dài tương đương với loại B, mặt bích của bơm được trang bị nhỏ hơn.
- 2 加大轴承，提高轴承座轴向力，从而使泵承受负载能力更强。
Tăng kích cỡ ổ đỡ trục, tăng lực dọc các trục quanh ổ trục, từ đó khiến bơm có khả năng chịu trọng tải cao hơn.
- 3 密封形式为耐腐蚀PTFE，可承受压力增大，使用介质温度范围提高，适应更多工况环境。
Vòng đệm làm bằng vật liệu PTFE chống ăn mòn, có thể chịu được áp lực rất lớn, phù hợp trong mọi môi trường làm việc.
- 4 适合60和80系列伺服减速电机匹配，便于安装于平台上或柜机内部。
Thích hợp kết hợp với động cơ giảm tốc servo dòng 68 và 80, dễ dàng đặt trên bệ đỡ hoặc trong tủ máy.
- 5 流量范围 Phạm vi lưu lượng: 3.0-270L/H.
- 6 压力范围 Phạm vi áp lực: 0-2.4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 7 型号选择/Có thể lựa chọn: LNX1.5CC, LNX3CC, LNX6OC, LNX12CC, LNX24CC.



» LNB(输出轴135大法兰)特点 Đặc điểm LNB (Trục đầu ra 135 mặt bích)

- 1 泵型安装法兰比较大，结构比较厚实。
Bơm được trang bị mặt bích tương đối lớn, kết cấu cũng dày hơn.
- 2 适合与步进电机或齿轮减速电机连接，适合安装于柜机内部。
Phù hợp kết hợp với động cơ bước hoặc động cơ giảm tốc, thích hợp lắp đặt bên trong tủ máy.
- 3 易于拆卸安装维护，可适合众多行业和各种环境。
Dễ dàng tháo dỡ, lắp đặt và bảo trì, phù hợp với nhiều ngành công nghiệp và các môi trường khác nhau.
- 4 流量范围 Phạm vi lưu lượng: 3.0-760L/H.
- 5 压力范围 Phạm vi áp lực: 0-2.4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 6 型号选择/Có thể lựa chọn: LNB1.5CC, LNB3CC, LNB6CC, LNB12CC, LNB24CC, LNB48CC, LNB96.0CC.



» LNS(插入轴80法兰)特点 Đặc điểm LNS (Trục nhập 80 mặt bích)

- 1 整体精巧，总长比B系列缩短，泵型安装法兰比较小。
Thiết kế tổng thể tinh tế, tổng chiều dài ngắn hơn loại B, bơm được trang bị mặt bích tương đối nhỏ.
- 2 轴承内置，插入形式直接对接，可缩减连接板，无需联轴器。
Ổ trục tích hợp, việc lắp vào được thực hiện trực tiếp, có thể giảm bớt tấm kết nối và không cần khớp nối.
- 3 适合与齿轮减速电机和60系列伺服减速电机匹配，便于安装于柜机内部。
Phù hợp kết hợp với động cơ giảm tốc bánh răng và động cơ giảm tốc servo loại 60m, dễ dàng lắp đặt bên trong tủ máy.
- 4 流量范围 Phạm vi lưu lượng: 1.5-270L/H.
- 5 压力范围 Phạm vi áp lực: 0-2.4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 6 型号选择/ Có thể lựa chọn: LNS1.5CC, LNS3CC, LNS6CC.



» LND(等壁厚形式)特点 Đặc điểm LND (Dạng độ dày thành bằng nhau)

- 1 D系列为等壁厚定子系列，定子外形与内部螺旋线等距匹配，提高了定子和转子之间密封接触面。
Dòng D là dòng có Stato có độ dày bằng với lớp thành bên ngoài, hình dạng của Stato khớp đều với thanh xoắn ốc bên trong, giúp cải thiện bề mặt tiếp xúc kín giữa Stato và Roto.
- 2 等壁厚定子是橡胶层薄而均匀，散热效果好，可以改善螺杆泵运行时的热聚集效应，橡胶抗老化性能提高。
Stator thành dày có lớp cao su mỏng và đều, hiệu quả tản nhiệt tốt, có thể cải thiện hiệu ứng tích tụ nhiệt trong quá trình vận hành bơm trục vít và cải thiện hiệu suất chống lão hóa của cao su.
- 3 橡胶溶胀率小，单极承受压力比常规的高，可承受压力和输出压力为同级泵型的1.5倍以上。
Tốc độ giãn nở cao su nhỏ, áp suất đơn cực có thể chịu được cao hơn áp suất thông thường và áp suất đầu ra ổn hơn 1,5 lần so với máy bơm cùng loại.
- 4 更合适应用与油墨、陶泥、泥浆、石膏、硅胶等非牛顿流体的输送。
Phù hợp sử dụng cho việc truyền các chất lỏng phi Newton như mực, đất sét, bùn, thạch cao và gel silica.
- 5 流量范围 Phạm vi lưu lượng: 5.0-130.0L/H.
- 6 压力范围 Phạm vi áp lực: 0-3.6Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 7 型号选择/ Có thể lựa chọn: LND3CC, LND6CC, LND12CC.



» LNC(立式点胶泵形式)特点 Đặc điểm LNC (Loại bơm phân phối dọc)

- 1 C系列为立式安装方式，调整泵的进出口方向，与地面垂直90°安装，可应用于灌装、分装等领域。
Loại C được lắp đặt theo phương thức thẳng đứng, điều chỉnh hướng đầu ra vào của bơm vuông góc 90 độ so với mặt đất, có thể sử dụng trong lĩnh vực bọc nén, bọc phân chia,...
- 2 安装形式有吊装式、插桶式、基座式等，也可根据实际深度定制泵体长。
Các hình thức lắp đặt bao gồm loại cầu, loại gầu, loại đế,... Chiều dài của thân máy bơm cũng có thể tùy chỉnh theo độ sâu thực tế.
- 3 便于装在自动和手动升降平台上或机械航架上使用。
Dễ dàng lắp đặt trên bộ nâng tự động và thủ công hoặc khung giá đỡ cơ khí.
- 4 流量范围 Phạm vi lưu lượng: 3.0-270L/H.
- 5 压力范围 Phạm vi áp lực: 0-2.4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 6 型号选择/Có thể lựa chọn: LNC3OC, LNOSCC, LNC12CC, LNC24CC.



» LNPA (立式压盘泵)特点

Đặc điểm LNPA (Bơm đĩa trực đứng)

- 1 安装形式: 适于自动机搭载。
Hình thức lắp đặt: Phù hợp cho máy tự động
- 2 胶水包装: 5加仑 .
Lượng keo có thể nén: 5 gallon.
- 3 流量范围 Phạm vi lưu lượng: 0-100L/H.
- 4 压力范围 Phạm vi áp lực: 0-2. 4Mpa或更高 hoặc cao hơn.
- 5 型号选择 có thể lựa chọn: LNP6. OCC
LNP24. OCC.



点胶、灌胶螺杆泵选型及型号标识说明 // // // //

Hướng dẫn nhận dạng và lựa chọn các sản phẩm bơm trục vít nén keo, điền keo

以下流量都是以20℃清水为参考，默认材质为SUS304，所需其他材质或定制特殊需求请与我司技术洽谈

▼
Tốc độ dòng chảy sau đây dựa trên nước sạch 20 độ C, vật liệu mặc định là SUS304. Đối với các vật liệu khác hoặc có yêu cầu điều chỉnh đặc biệt, vui lòng liên hệ với công ty của chúng tôi để thảo luận.

型号 Tên	流量范围 (L/H) Phạm vi lưu lượng	压力最大值 (bar) Áp suất tối đa	启动扭矩 (N.m 以上) Mô men xoắn khởi động	电机选配 (齿轮/步进/伺服) Động cơ tùy chọn (Bánh răng/Step/Động cơ)
LNZ0.5CC	1.0-3.6	18	3.5	0.1KW/42/200W
LNZ0.75CC	1.6-15.5	24	3.5	0.1KW/42/200W
LNZ1.5CC	3-27	24	8	0.4KW/86/400W
LN3.0CC	6-50	24	15	0.4KW/110/400W
LN6.0CC	10-100	24	20	0.75KW/110/400W
LN12.0CC	23-200	24	30	0.75KW/130/750W
LN24.0CC	40-400	24	50	0.75KW/130/750W
LNB48.0CC	100-850	24	80	1.5KW/130/1.5KW
LNB96.0CC	300-1500	24	140	2.2KW/2.2KW

» 微型螺杆泵产品系列及优势 Các sản phẩm bơm van trục vít vi mô và ưu điểm

螺耐斯标识
Logo RoNICE

↑

L N X 6 . 0 C C - Q

↓

每转流量
Lưu lượng
mỗi vòng

↑

单位 (毫升)
Đơn vị (ml)

↑

↑

X 代表80法兰，输出轴形式
Biểu thị 80 mặt bích, đầu ra dạng trục.

S 代表80mm法兰，插入轴形式
Biểu thị mặt bích 80mm, đầu vào dạng trục.

B 代表135mm法兰，输出轴形式
Biểu thị mặt bích 135mm, đầu ra dạng trục.

C 为立式形式，BC代表135法兰立式使用
Dạng thẳng đứng, BC biểu thị 135 mặt bích sử dụng theo chiều dọc.

D 代表80法兰，输出轴形式，耐高压定子
Biểu thị 80 mặt bích, đầu ra dạng trục, Stator chịu điện áp cao.

Z 代表44法兰，输出轴形式
Biểu thị 44 mặt bích, đầu ra dạng trục.

R 代表方法兰，输出轴形式，高压航空铝材质
Biểu thị hướng mặt bích, đầu ra dạng trục, chất liệu nhôm hàng không chịu áp suất cao.

M 代表螺杆阀整机全套，高压航空铝材质
Biểu thị bộ van trục vít hoàn chỉnh, chất liệu nhôm hàng không chịu áp suất cao.

T 为双组份泵头，TZ匹配Z系列，TM匹配M系列
T là đầu bơm 2 khoang, TZ phù hợp với dòng Z, TM phù hợp với dòng M.

HN 氢化丁腈 Nitrile hydro hóa

Q 丁腈 NBR

Y 乙丙 EPDM

F 氟胶 FKM

AF 全氟醚 FFKM

T 聚四氟乙烯 PTFE

NR 硅胶 SILICA GEL

或其他材质
Hoặc các vật liệu khác

点胶、灌胶螺杆泵配件说明



Giới thiệu các phụ kiện của bơm van trục vít nén keo, điểm keo



配件材质可依据所输送物料的物理性质、化学性质来选择：

Vật liệu phụ kiện có thể được lựa chọn dựa trên tính chất vật lý và hóa học của vật liệu được vận chuyển.

1 材质 Vật liệu

零部件可选用不同的金属和不同的橡胶材料。

Các thành phần có thể chọn bằng các kim loại khác nhau và các vật liệu cao su khác nhau.

入口与排出口: 不锈钢304、316、316L、双相不锈钢等

Đầu ra và đầu vào: Thép không gỉ 304, 316, 316L, thép không gỉ kép,...

转子、传动部件: 不锈钢304、316、S136、双相不锈钢、陶瓷等。

Roto, bộ phận chuyển động: Thép không gỉ 304, 316, S316, thép không gỉ kép, gốm sứ,...

定子: 天然橡胶、丁腈橡胶、聚四氟乙烯、全氟醚、三元乙丙、氟胶、丁苯橡胶、氢化丁腈橡胶、聚氨酯等

Stator: Cao su tự nhiên, cao su nitrile, polytetrafluoroethylene, perfluoroether, EPDM, cao su flo, cao su styren-butadien, cao su nitrile hydro hóa, polyurethane,...

2 驱动 Điều khiển

齿轮减速电机、步进电机、伺服电机、直流无刷电机、液压或气动马达等

Động cơ giảm tốc, động cơ bước, động cơ servo, động cơ DC không chổi than, động cơ thủy lực hoặc khí nén,...



Công ty TNHH thiết bị bảo vệ môi trường RoNICE

Địa chỉ: số lô 159, khu nhà ở Khả Lễ 2, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số điện thoại: 0326607018

Email: ronicexiaolong163@gmail.com